

# CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG: THỰC TRẠNG VÀ CHUYỂN ĐỔI<sup>(\*)</sup>

Đỗ Hoài Nam

Vũ Đình Hoàn

**Tóm tắt:** Trong gần 35 năm thực hiện đường lối Đổi mới, nhất là từ sau khi có Nghị quyết 10 (4/1988) của Bộ Chính trị về “Đổi mới quản lý nông nghiệp”, nền nông nghiệp Việt Nam đã có những bước tiến khá dài. Hiện nay, nền nông nghiệp nước ta tuy chỉ còn chiếm khoảng 18% GDP của nền kinh tế nhưng vẫn phải sử dụng gần 50% lực lượng lao động xã hội và nuôi sống khoảng 70% dân cư. Thực tế nhìn lại, nông nghiệp nước ta nói chung và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng còn chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực, thu nhập trong sản xuất nông nghiệp còn thấp, thị trường tiêu thụ không ổn định. Trong những năm gần đây, công cuộc tái cấu trúc ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả đã diễn ra ở hầu khắp các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm chuyển đổi từ đất lúa sang trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản và cây rau màu để thích ứng với bối cảnh mới của biến đổi khí hậu và hội nhập thị trường.

**Từ khóa:** Cơ cấu cây trồng; Chuyển đổi; Đồng bằng sông Cửu Long.

## Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã tập trung tái cơ cấu lại sản xuất, từng bước thay đổi tư duy sản xuất theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa để nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích. Tuy nhiên, ĐBSCL cũng đang đứng trước những thách thức vô cùng lớn do tác động của biến đổi khí hậu và quá trình công nghiệp hóa. Tác động của biến đổi khí hậu đã dự báo với kịch bản

xấu nhất khoảng 39,7% diện tích đất ĐBSCL sẽ bị ngập, tuy nhiên trước mắt việc xâm nhập mặn do tác động kéo dài của nhật triều và nguồn nước từ thượng lưu về trong sông giảm dần, mặn từ biển bắt đầu lấn dần vào vùng cửa sông và theo triều xâm nhập vào sâu lên thượng nguồn là một trong những tác động dẫn đến những biến đổi về sử dụng đất cũng như cơ cấu cây trồng của ĐBSCL. Bên cạnh đó, ĐBSCL cũng chịu tác động của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa, do vậy việc thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL là cần thiết để phù hợp với bối cảnh mới.

Quy hoạch phát triển ĐBSCL đến năm 2030 sẽ phân ĐBSCL làm ba tiểu vùng khác nhau, trong đó dự báo đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm và đất phi nông nghiệp sẽ tăng. Những thay đổi này sẽ làm cho cơ cấu nông

(\*) Đây là sản phẩm của Đề tài cấp quốc gia “Giải pháp thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất trong phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh mới” (Mã số: KHCN-TNB.ĐT/14-19/X17) thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ (Mã số KHCN-TNB/14-19).

nghiệp ĐBSCL, đặc biệt là cơ cấu cây trồng cũng thay đổi theo để thích ứng với bối cảnh mới. Trong bài viết này, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: (i) Điều tra thực địa, thu thập các thông tin số liệu sơ cấp liên quan tại các cơ quan của các địa phương; (ii) Tham vấn các sở ban ngành địa phương các tỉnh vùng ĐBSCL trong phạm vi nghiên cứu bao gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Sở Tài nguyên và Môi trường để thu thập các số liệu liên quan đến thực trạng cơ cấu cây trồng và xu hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng tại các tỉnh vùng ĐBSCL trong những năm gần đây; (iii) Tham vấn các cơ quan chuyên môn của Bộ NN&PTNT để thu thập các báo cáo, số liệu liên quan đến sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL; và (iv) Tổng hợp số liệu, phân tích và đánh giá về hiện trạng và xu hướng thay đổi cơ cấu cây trồng ở các tỉnh vùng ĐBSCL trong những năm gần đây để có thể đưa ra được bức tranh tương đối tổng quát về mục đích sử dụng đất đai của người dân vùng ĐBSCL thông qua sự thay đổi về cơ cấu cây trồng của vùng hiện nay.

## 1. Thực trạng cơ cấu cây trồng đồng bằng sông Cửu Long

### 1.1. Diện tích canh tác lúa và ngô vùng ĐBSCL

Lúa là cây lương thực chủ đạo của ĐBSCL, hiện nay vẫn chiếm diện tích canh tác lớn nhất với 4,1 triệu ha, mặc dù đất trồng lúa đã giảm 25,9 nghìn ha đến thời điểm hiện tại. Tuy vậy, trong vòng 8 năm trở lại đây diện tích canh tác lúa vùng ĐBSCL vẫn tăng 161,5 nghìn ha so với năm 2010. Diện tích lúa tăng nhiều nhất ở các tỉnh Kiên Giang 85,7 nghìn ha, tăng 13,3%, tỉnh Đồng Tháp 53,3 nghìn ha, tăng 11,5%, tỉnh Long An 40,2 nghìn ha, tăng 8,5%. Các tỉnh có diện tích lúa giảm nhiều nhất là tỉnh Sóc Trăng 87,9 nghìn ha, giảm 20%, tỉnh Tiền Giang 42,7 nghìn ha, giảm 17,5%, tỉnh Bến Tre 38,5 nghìn ha, giảm 35,5%, tỉnh Hậu Giang giảm 16,2 nghìn ha, tỉnh Trà Vinh giảm 9,4 nghìn ha và tỉnh Vĩnh Long giảm 8,2 nghìn ha (Tổng cục Thống kê, 2011, 2019).

BẢNG 1. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG CÓ HẠT VÙNG ĐBSCL GIAI ĐOẠN 2010-2018

Vùng/tỉnh	Diện tích lúa (1000 ha)			Diện tích ngô (1000 ha)		
	2010	2018	Tăng/giảm	2010	2018	Tăng/giảm
<b>ĐBSCL</b>	<b>3945,9</b>	<b>4107,4</b>	<b>+ 161,5</b>	<b>37,7</b>	<b>33,0</b>	<b>- 4,7</b>
Long An	471,1	511,3	+ 40,2	5,2	1,3	- 3,9
Tiền Giang	244,0	201,3	- 42,7	4,7	4,7	0
Bến Tre	80,2	51,7	- 38,5	0,9	0,5	-0,4
Trà Vinh	232,7	223,3	- 9,4	5,2	3,9	-1,3
Vĩnh Long	170,0	161,8	- 8,2	1,3	1,6	-0,3
Đồng Tháp	465,1	520,4	+ 55,3	3,7	4,3	-0,6
An Giang	586,6	623,1	+ 36,5	9,8	7,4	-2,4
Kiên Giang	642,7	728,4	+ 85,7	0	0,1	+ 0,1
Cần Thơ	209,4	237,4	+ 28,0	1,0	1,1	+0,1
Hậu Giang	210,8	194,6	- 16,2	1,8	3,2	+1,4
Sóc Trăng	439,6	351,7	-87,9	3,7	4,2	+0,5
Bạc Liêu	158,3	185,0	+ 26,7	0,1	0,2	+0,1
Cà Mau	125,5	117,4	-8,1	0,3	0,5	+0,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011, 2019.

Diện tích trồng ngô vùng ĐBSCL cũng giảm 4,7 nghìn ha, trong đó tỉnh Long An giảm nhiều nhất 3,9 nghìn ha, giảm 75% diện tích, tỉnh An Giang 2,4 nghìn ha, giảm 24,4%, tỉnh Trà Vinh 1,3 nghìn ha, giảm 25%, các tỉnh Đồng Tháp, Bến Tre và Vĩnh Long diện tích trồng ngô lần lượt giảm 0,6; 0,4 và 0,3 nghìn ha. Các tỉnh còn lại diện tích trồng ngô tăng từ 100-200 ha, tăng nhiều nhất là tỉnh Hậu Giang diện tích trồng ngô tăng 1.400 ha trong vòng 8 năm qua (Tổng cục Thống kê, 2011, 2019). Diện tích trồng ngô tăng phần lớn do chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả, ảnh hưởng bởi hạn hán sang trồng ngô có nhu cầu nước ít và có khả năng chịu hạn.

### 1.2. Diện tích các loại cây ăn quả vùng ĐBSCL

ĐBSCL hiện có khoảng 347,5 nghìn ha trồng cây ăn quả (CAQ), chiếm gần 40% diện tích trồng CAQ của cả nước, hằng năm cung cấp cho thị trường khoảng 4 triệu tấn quả (Viện Khoa học Nông nghiệp, 2019). Các tỉnh có diện tích trồng cây ăn trái lớn trong khu vực là Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Đồng Tháp...; các loại CAQ có diện tích lớn ở ĐBSCL bao gồm chuối, xoài, cam, nhãn, khóm, bưởi, sầu riêng, thanh long, chôm chôm,...

Trong thời gian gần đây, ĐBSCL không chỉ là vùng trồng CAQ chủ lực cung cấp trái cây cho nhiều tỉnh, thành trong nước mà còn

đóng vai trò quan trọng trong cung cấp trái cây nguyên liệu cho xuất khẩu tươi và chế biến. Các loại trái cây như xoài, nhãn, thanh long, bưởi, chuối, dưa sản xuất từ ĐBSCL được thị trường ưa chuộng, kể cả xuất khẩu. Trái xoài (trong đó giống xoài cát Hòa Lộc, cát chu) đang được thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc ưa thích; trái thanh long, nhãn, vú sữa, chôm chôm đã xuất khẩu sang Mỹ với sản lượng gia tăng hằng năm. Bưởi da xanh, bưởi Năm Roi đang được các thị trường châu Á có nhu cầu nhập khẩu dạng tươi. Năm 2018, có 13 thị trường xuất khẩu lớn có giá trị trên 25 triệu USD, Trung Quốc là thị trường lớn nhất chiếm 73,1% thị phần, còn lại là Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan, Malaysia, Thái Lan, Australia, Đài Loan (Trung Quốc), UAE (Viện Khoa học Nông nghiệp, 2019).

Theo số liệu thống kê, giai đoạn 2010-2018, diện tích trồng cây ăn quả ở các tỉnh ĐBSCL đã tăng ở tất cả các tỉnh. Mặc dù không thể thống kê hết được diện tích CAQ của các tỉnh năm 2010, nhưng số liệu tại Bảng 2 cho thấy diện tích cây ăn quả đã tăng nhanh trong giai đoạn từ 2010-2018. Chỉ tính riêng giai đoạn 2015-2018, diện tích cây ăn quả vùng ĐBSCL đã tăng 40,7 nghìn ha, trong đó các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Hậu Giang tăng nhiều. Trong đó, cây thanh long, xoài là hai loại cây ăn quả chủ đạo được thay đổi trong những năm vừa qua tại các tỉnh vùng ĐBSCL.

BẢNG 2. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY ĂN QUẢ VÙNG ĐBSCL GIAI ĐOẠN 2010-2018

Vùng/tỉnh	Diện tích CAQ (nghìn ha)			Nghìn ha
	2010	2015	2018	Tăng/giảm
ĐBSCL	Na	306,81	347,51	40,7
Long An	7,58	16,75	23,51	6,76
Tiền Giang	67,69	70,58	73,88	3,3
Bến Tre	32,05	27,65	28,58	0,93
Trà Vinh	Na	17,58	17,95	0,37
Vĩnh Long	38,92	41,71	44,49	2,78

Vùng/tỉnh	Diện tích CAQ (nghìn ha)			Nghìn ha
	2010	2015	2018	Tăng/giảm
Đồng Tháp	23,73	22,97	29,02	6,05
An Giang	8,49	9,29	14,96	5,67
Kiên Giang	Na	12,08	16,28	4,2
Cần Thơ	14,26	14,95	18,29	3,34
Hậu Giang	Na	30,74	36,49	5,75
Sóc Trăng	Na	28,18	29,49	1,31
Bạc Liêu	Na	5,88	5,92	0,04
Cà Mau	Na	8,45	8,65	0,2

Ghi chú: Na: không có số liệu

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2011, 2016, 2019.

**1.3. Diện tích cây hàng năm**

Cơ cấu diện tích cây hàng năm như khoai lang, mía, sắn, khoai sọ vv... các loại cũng có chiều hướng thay đổi nhanh trên đất lúa. Tính đến thời điểm năm 2015, tổng diện tích cây hàng năm của vùng ĐBSCL là 3,73 nghìn ha, tăng 340,3 ha so với năm 2010. Tuy nhiên, đến

năm 2018 diện tích giảm xuống chỉ còn 3,06 nghìn ha, giảm nhiều nhất ở hai tỉnh An Giang và Đồng Tháp do quá trình chuyển đổi từ cây hàng năm có giá trị kinh tế thấp sang trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn như xoài, bưởi, ổi, cam quýt, v.v..

**BẢNG 3. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY HÀNG NĂM VÙNG ĐBSCL GIAI ĐOẠN 2010-2018**

Vùng/tỉnh	Diện tích cây hàng năm (ha)			Tăng/giảm	
	2010	2015	2018	2010 - 2015	2015 - 2018
ĐBSCL	3433,65	3773,98	3069,84	340,33	-704,14
Long An	518,10	566,59	543,90	48,49	-22,69
Tiền Giang	288,68	283,69	269,71	-4,99	-13,98
Bến Tre	21,27	20,71	18,08	-0,56	-2,63
Trà Vinh	288,23	292,49	277,14	4,26	-15,35
Vĩnh Long	204,58	227,13	219,52	22,55	-7,61
Đồng Tháp	493,12	582,77	552,69	89,65	-30,08
An Giang	642,25	707,24	677,76	64,99	-29,48
Kiên Giang	11,75	18,74	18,14	6,99	-0,6
Cần Thơ	223,17	256,01	251,54	32,84	-4,47
Hậu Giang	178,06	239,90	229,58	61,84	-10,32
Sóc Trăng	409,98	423,88	411,10	13,9	-12,78
Bạc Liêu	15,21	16,70	17,64	1,49	0,94
Cà Mau	139,25	138,13	126,94	-1,12	-11,19

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2011, 2016, 2019.

Cùng với việc thay đổi diện tích cây ăn quả, diện tích cây rau màu ĐBSCL đã tăng rất nhanh trong giai đoạn từ 2010 đến 2018. Theo

số liệu thống kê, tính chung cả giai đoạn 2010-2018, tổng diện tích rau vùng ĐBSCL đã tăng 50,72 nghìn ha.

BẢNG 4. DIỆN TÍCH RAU CÁC LOẠI VÙNG ĐBSCL GIAI ĐOẠN 2010-2018

Vùng/tỉnh	Diện tích rau (ha)			Tăng/giảm	
	2010	2015	2018	2010 - 2015	2015 - 2018
ĐBSCL	237,55	270,83	287,67	33,274	16,84
Long An	14,51	10,63	13,41	-3,88	2,78
Tiền Giang	36,33	45,45	51,76	9,12	6,31
Bến Tre	5,926	6,76	5,57	0,834	-1,19
Trà Vinh	25,12	28,63	29,82	3,51	1,19
Vĩnh Long	21,47	28,02	33,97	6,55	5,95
Đồng Tháp	9,88	13,87	14,88	3,99	1,01
An Giang	36,87	38,19	33,64	1,32	-4,55
Kiên Giang	5,22	7,86	9,10	2,64	1,24
Cần Thơ	7,68	8,65	12,14	0,97	3,49
Hậu Giang	14,84	17,09	19,62	2,25	2,53
Sóc Trăng	37,20	40,30	39,15	3,1	-1,15
Bạc Liêu	14,11	16,38	17,32	2,27	0,94
Cà Mau	8,40	9,00	7,29	0,6	-1,71

*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh 2011, 2016, 2019.*

Biến đổi về diện tích cây trồng vùng ĐBSCL trong những năm gần đây cho thấy, sản xuất nông nghiệp đã có những thay đổi để thích ứng với điều kiện mới, đáp ứng với nhu cầu thị trường và những biến đổi về khí hậu của vùng ĐBSCL, đặc biệt là hạn hán và xâm nhập mặn.

## 2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đồng bằng sông Cửu Long

Thực hiện chương trình tái cấu trúc nông nghiệp ĐBSCL từ năm 2013, các tỉnh ĐBSCL đã liên tục thay đổi cơ cấu cây trồng trước những diễn biến bất thường của điều kiện thời tiết khí hậu và nhu cầu thị trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa đã được thực hiện ở hầu hết các tỉnh ĐBSCL. Đây được coi là một trong những đột phá trong tái cơ cấu và xoay trục chiến lược về sản xuất nông nghiệp ĐBSCL trong những năm vừa qua, đem lại giá trị gia tăng rất lớn trong sản xuất nông nghiệp của

vùng. Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa tập trung vào ba đối tượng bao gồm: Chuyển đổi từ đất trồng lúa - cây hàng năm (cây ngắn ngày), chuyển từ đất trồng lúa - cây lâu năm (cây ăn quả) và chuyển đổi từ đất trồng lúa - nuôi trồng thủy sản.

### 2.1. Chuyển đổi cơ cấu trồng lúa sang trồng lúa - cây hàng năm

Khác với các cây trồng khác, chuyển đổi đất lúa sang trồng các loại cây hàng năm, cây ngắn ngày rất linh hoạt và diện tích chuyển đổi thay đổi theo từng năm phụ thuộc vào điều kiện khí hậu và thị trường. Theo số liệu tổng hợp của Cục Trồng trọt (2019), tổng diện tích chuyển đổi của cây hàng năm trên đất lúa là 81.387 ha, trong đó cây hàng năm (rau màu, ngô, khoai) trồng trên đất ba vụ lúa theo cơ cấu 2 lúa - 1 màu hoặc 1 vụ lúa 2 vụ màu là 66.602 ha, trên đất 2 vụ lúa là 14.533 ha và trên đất 1 vụ lúa 252,0 ha.

BẢNG 5. DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI CÂY HÀNG NĂM TRÊN ĐẤT LÚA NĂM 2018

Vùng/tỉnh	Diện tích chuyển đổi (ha)			Tổng diện tích
	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	
<b>ĐBSCL</b>	<b>66.602</b>	<b>14.533</b>	<b>252,0</b>	<b>81.387</b>
Long An	2.628	9.905,0	120,0	12.653,0
Tiền Giang	10.226	95,0	103,0	10.424,0
Bến Tre	994,0	58,0	15,0	1.067,0
Trà Vinh	4.631	0	0	4.631,0
Vĩnh Long	25.707	47,0	0	25.754,0
Đồng Tháp	7.924	2.365,0	0	10.289,0
An Giang	4.177	0	0	4.177,0
Kiên Giang	8.936	0	0	8.936,0
Cần Thơ	0	115,0	0	115,0
Hậu Giang	7,0	17,0	6,0	30,0
Sóc Trăng	568,0	1.931,0	8,0	2.506,0
Bạc Liêu	805,0	0	0	805,0
Cà Mau	0	0	0	0

*Nguồn: Cục Trồng trọt, 2019.*

Trong 13 tỉnh ĐBSCL, Vĩnh Long đã đưa cây hàng năm lên trồng trên đất lúa nhiều nhất với 25.754 ha và cây hàng năm chủ yếu trên đất ba vụ lúa với 25.707 ha. Tiếp theo là tỉnh Long An với tổng diện tích chuyển đổi trên đất lúa là 12.653 ha, trong đó cây hàng năm trồng trên đất ba vụ lúa chỉ chiếm 20,76%, cây hàng năm chủ yếu trồng trên đất hai vụ lúa với 9.905 ha, chiếm 78,3% diện tích chuyển đổi. Tiếp theo là các tỉnh Tiền Giang 10.424 ha và trên 90% diện tích hàng năm trong diện chuyển đổi được trồng trên đất ba vụ lúa. Tỉnh Đồng Tháp 10.289 ha với 77,01% diện tích cây hàng năm trên đất ba vụ lúa. Diện tích chuyển đổi cây hàng năm trên đất lúa ba vụ tại tỉnh Kiên Giang 8.936 ha. Các tỉnh Trà Vinh và An Giang, diện tích chuyển đổi cây hàng năm trên đất ba vụ lúa 4.631 ha và 4.177 ha, các tỉnh còn lại cũng thực hiện việc chuyển đổi

cây trồng trên đất lúa với diện tích từ 30-805 ha, ngoại trừ tỉnh Cà Mau không thực hiện chuyển đổi cây trồng trên đất lúa.

Việc chuyển đổi cây hàng năm trên đất lúa là giải pháp mang tính ngắn hạn, thậm chí còn là giải pháp tình thế trong trường hợp giá lúa gạo xuống thấp, sản xuất lúa không đem lại lợi nhuận so với các cây hàng năm khác, hoặc do ảnh hưởng của điều kiện hạn mặn, hệ thống thủy lợi không đáp ứng được nhu cầu nước để sản xuất lúa. Loại hình chuyển đổi này cho phép quay lại sản xuất lúa ở những năm sau dễ dàng, đảm bảo được diện tích đất lúa của các tỉnh.

## **2.2. Chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây lâu năm**

Theo Cục Trồng trọt, trong những năm gần đây, việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây lâu năm ở ĐBSCL

thay đổi rất nhanh. Tại các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, diện tích chuyển đổi trồng cây ăn quả tăng mạnh, hứa hẹn mang lại thu nhập cao cho người dân (Ngân & cộng sự,

2017). Theo kết quả tổng hợp từ số liệu thống kê của các tỉnh vùng ĐBSCL, diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng của vùng đã có thay đổi đáng kể.

BẢNG 6. CHUYỂN ĐỔI ĐẤT LÚA SANG TRỒNG CÁC LOẠI CÂY LÂU NĂM 2018

Vùng/tỉnh	Diện tích chuyển đổi (ha)			Tổng diện tích
	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	
<b>ĐBSCL</b>	<b>13.646,0</b>	<b>9.519,0</b>	<b>216,0</b>	<b>23.381,34</b>
Long An	870,0	2.054,0	66,0	2.990,0
Tiền Giang	1.115,0	0	0	1.115,0
Bến Tre	868,40	326,30	82,38	1.277,08
Trà Vinh	2.135,13	0	0	2.135,13
Vĩnh Long	333,6	0	0	333,6
Đồng Tháp	2.937,25	210,80	0	3.148,05
An Giang	2.828,0	0	0	2.828,0
Kiên Giang	2.120,0	5.357,0	67,0	7.544,0
Cần Thơ	0	1.258,0	0	1.258,0
Hậu Giang	178,40	271,15	1,0	450,55
Sóc Trăng	259,90	41,30	0	301,20
Bạc Liêu	0	0	0	0
Cà Mau	0	0	0	0

Nguồn: Cục Trồng trọt, 2019.

### 2.3. Chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng lúa - nuôi trồng thủy sản

Việc chuyển đổi cơ cấu từ hai hoặc ba vụ lúa thành kết hợp trồng lúa và nuôi trồng thủy sản (tôm càng xanh nuôi trên ruộng lúa - *Macro brachium rosenbergii*), hoặc canh tác lúa và nuôi trồng thủy sản luân phiên (lúa - tôm hùm/tôm thẻ chân trắng), hoặc nuôi tôm chuyên canh tăng nhanh tại các vùng ven biển của các tỉnh thuộc cửa sông ven Biển Đông và Bán đảo Cà Mau. Đến năm 2014, diện tích nuôi tôm trên ruộng lúa tăng gấp đôi lên 152.980 ha, chiếm 27,98% tổng diện tích nuôi tôm nước mặn tại khu vực ĐBSCL. Kiên Giang có diện tích nuôi tôm trên ruộng lúa lớn nhất với khoảng 71.500 ha, sau đó đến Cà Mau

(43.290 ha), Bạc Liêu (28.290 ha), Sóc Trăng (7.810 ha), và Bến Tre (4.830 ha). Tại một số vùng, người dân đã dỡ bỏ các công chống xâm nhập mặn và chuyển thành nuôi tôm chuyên canh (Cà Mau) (Bùi Bá Bổng & cộng sự, 2018).

Ở một số nơi, người dân địa phương tháo bỏ các cửa kênh để lấy nước mặn nuôi tôm, làm cho môi trường đất bị thay đổi đột ngột và nguy cơ không thể phục hồi đất lúa do bị nhiễm mặn. Diện tích nuôi tôm trên đất lúa cũng biến đổi hàng năm phụ thuộc vào thị trường và nguồn nước, do vậy, diện tích nuôi tôm trên đất lúa cũng biến đổi liên tục qua các năm.

BẢNG 7. DIỆN TÍCH NUÔI TÔM TRÊN ĐẤT LÚA NĂM 2018

Vùng/tỉnh	Diện tích chuyển đổi (ha)			Tổng diện tích
	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	
<b>ĐBSCL</b>	<b>5.023,0</b>	<b>4.464,0</b>	<b>4.610,0</b>	<b>14.097,0</b>
Long An	0	2.500	0	2.500,0
Tiền Giang	92,4	590,0	0	682,4
Bến Tre	0	0	600,2	600,2
Trà Vinh	92,3	0	0	93,2
Vĩnh Long	0	117,0	0	117,0
Đồng Tháp	35,0	0	0	35,0
An Giang	0	0	0	0
Kiên Giang	52,0	0	0	52,0
Cần Thơ	0	0	0	0
Hậu Giang	0	0	4.010,0	4.010,0
Sóc Trăng	4.751,5	1.257,0	0	6.008,5
Bạc Liêu	0	0	0	0
Cà Mau	0	0	0	0

Nguồn: Cục Trồng trọt, 2019.

### 3. Một số hàm ý giải pháp

#### 3.1. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên cơ sở định hướng vùng

Theo Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, định hướng phát triển nông nghiệp ĐBSCL bền vững được xác định rõ theo ba vùng (vùng thượng, vùng giữa và vùng ven biển). Dựa trên biến động về nguồn nước, tính thích nghi về đất đai và nhu cầu thị trường, các ngành hàng chiến lược được phân thành vùng ổn định, vùng chuyển đổi và vùng linh hoạt. ĐBSCL đặt mục tiêu đến năm 2025 xác định được bộ giống tốt nhất cho 3 ngành hàng chủ lực (lúa gạo, cây ăn quả và thủy sản). Tăng cường thâm canh bền vững, bảo vệ môi trường, đồng thời phát triển các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật cho vùng chuyên canh, các khu công nghiệp chế biến để kết nối thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá các yếu tố về điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tiềm năng đất đai và định hướng phát triển trong tương lai, vùng ĐBSCL sẽ phát triển cơ cấu cây trồng theo hai tiểu vùng<sup>2</sup> như sau:

<sup>2</sup> Vì Tiểu vùng 3 là tiểu vùng với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp - Công nghiệp - Dịch vụ, có quy mô diện tích 2.218 nghìn ha, chiếm 54,70% diện tích toàn vùng; bao gồm tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, một phần tỉnh An Giang, TP. Cần Thơ, Sóc Trăng. Đây là vùng bị ảnh hưởng nhiều nhất trong điều kiện biến đổi khí hậu, tuy nhiên, cũng có điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm về nuôi trồng thủy sản chuyên canh bền vững chống chịu với BĐKH, kết hợp với phục hồi rừng ngập mặn. Phát triển thủy sản trọng điểm là tôm sú duy trì ổn định diện tích 600 nghìn ha, phát huy lợi thế nuôi tôm sú tại các vùng sinh thái đặc trưng gắn với hệ sinh thái khu vực như tôm - rừng ngập mặn, tôm - lúa nhằm giữ lợi thế cạnh tranh và thị trường xuất khẩu trên thế giới và tiếp tục chuyên canh tôm thẻ chân trắng ở địa phương có lợi thế, đồng thời kiểm soát tốt dịch bệnh nhằm gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu từ tôm thẻ chân trắng.



**Tiểu vùng 1:** là tiểu vùng với cơ cấu kinh tế Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp (tiểu vùng trung tâm giữa sông Tiền - sông Hậu). Có quy mô diện tích 948 nghìn ha, chiếm 23,38% diện tích tự nhiên toàn vùng; bao gồm tỉnh Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long, 1 phần tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, thành phố Cần Thơ.

Đây là tiểu vùng trung tâm, chiếm vai trò chiến lược trong nền kinh tế. Đây cũng là vùng trọng điểm về sản xuất lúa, đảm bảo dự trữ chiến lược cho an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu, kết hợp với nuôi trồng thủy sản; đồng thời, là nơi tập trung đô thị dịch vụ, công nghiệp, nghiên cứu khoa học; là đầu mối giao thương với các vùng trong cả nước thông qua cảng vùng và sân bay quốc tế, là định hướng cơ bản cho vùng DBSCL.

Hình thành vùng chuyên canh lúa 2-3 vụ cánh đồng lớn hàng nghìn ha với các ô thửa được quy hoạch theo hướng hiện đại, công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, gắn với hệ thống thủy lợi được tích hợp trong hệ thống quản trị bằng công nghệ 4.0; hệ thống cụm nhà kho, các nhà máy chế biến xay xát và các dịch vụ hỗ trợ hậu cần được đặt ngay tại vùng chuyên canh, gắn với hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy vận chuyển ra các cảng nước sâu. Sản xuất được tổ chức theo các nông hộ quy mô lớn, các hợp tác xã liên kết với các doanh nghiệp lớn với quy mô diện tích khoảng 700 nghìn ha, xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam chất lượng cao trên thị trường thế giới. Có lộ trình chuyển toàn bộ diện tích đất ba vụ vùng ngập sâu khoảng 400 nghìn ha sang các hình thức sản xuất nông nghiệp thích ứng với ngập nước.

**Tiểu vùng 2:** là tiểu vùng với cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp; có

quy mô diện tích 889 nghìn ha, chiếm 21,92% diện tích tự nhiên toàn vùng, bao gồm tỉnh Tiền Giang, Long An và một phần tỉnh Đồng Tháp. Đây là tiểu vùng phát triển kinh tế Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp thuộc phía Đông Bắc của vùng, tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh.

Đây là vùng trọng điểm về trái cây của cả nước, phục vụ xuất khẩu bên cạnh các vùng chuyên canh rau màu, sử dụng đất linh hoạt để chuyển sang trồng lúa khi cần thiết. Định hướng cho chiến lược sinh kế chính là chuyển từ diện tích lúa ba vụ và vườn tạp sang chuyên canh trái cây và chuyên canh rau màu, bên cạnh phát triển thủy sản nước lợ.

Tập trung phát triển các vùng chuyên canh trái cây: xoài, bưởi, sầu riêng, cây có múi, dứa, chuối, ... với hệ thống vườn cải tiến, thiết kế hệ thống hạ tầng chủ động tưới tiêu, gắn với hệ thống sơ chế và dịch vụ hỗ trợ tại vùng chuyên canh và hệ thống chế biến sâu ở các thành phố lớn để tận dụng tối đa giá trị của trái cây. Đảm bảo kết nối hệ thống giao thông đối với thị trường thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ để tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức sản xuất theo các mô hình nhà vườn, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác liên kết với doanh nghiệp, sản xuất theo VietGAP, Global GAP, hữu cơ, xây dựng thương hiệu chất lượng và an toàn thực phẩm đưa thẳng vào kênh phân phối bán lẻ, siêu thị trong và ngoài nước.

Phát triển mạnh cây rau màu trên diện tích lúa 3 vụ, chuyển từ lúa sang trồng rau màu dưa, rau củ quả, đậu, đỗ,... hoặc chuyển sang 1 vụ lúa, 2 - 3 vụ rau màu, phục vụ tiêu dùng và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi. Khi cần thiết, diện tích này có thể quay lại trồng lúa. Vùng chuyên canh rau màu cần được quy hoạch hạ tầng theo hướng sản xuất công nghệ cao, sản xuất an toàn gắn với sơ chế tại vùng và kết nối với thị trường khu vực.

Phát triển lúa chất lượng cao vùng chuyên canh lúa 2 vụ trên năm ở những vùng cách biển 20-50 km, quy mô khoảng 500 nghìn ha tại các tỉnh Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang với các loại giống lúa chất lượng cao phục vụ thị trường xuất khẩu.

### **3.2. Một số giải pháp khác cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng ở DBSCL trong bối cảnh thích ứng biến đổi khí hậu và hội nhập thị trường quốc tế**

*Tăng cường phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản cho các vùng chuyển đổi*

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phải theo xu hướng phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Để thúc đẩy phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thì việc phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản là vô cùng quan trọng.

Việc phát triển thị trường xuất khẩu nông sản chủ yếu do các cơ quan của Nhà nước và các doanh nghiệp thực hiện như các trung tâm xúc tiến thương mại (của Bộ Công thương, Bộ NN&PTNT...), các Đại sứ quán Việt Nam tại các nước, các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản... Do đó, cần có các cơ chế, chính sách để củng cố các thị trường truyền thống, cũng như mở rộng, phát triển các thị trường mới thông qua các Hiệp định Thương mại tự do. Khai thác triệt để tiềm năng các thị trường quốc tế truyền thống và các thị trường mới tại hiệp định thương mại Việt Nam - EU.

Với thị trường tiêu thụ nông sản nội địa, cần tăng cường sự liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tăng cường sự kết nối giữa nông dân với các doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, các chợ đầu mối, các chuỗi cửa hàng tiện ích, siêu thị, nhà hàng, bếp ăn tập thể, các hình thức bán hàng online... nhằm tiêu thụ sản phẩm nông sản cho người dân tại các vùng chuyển đổi.

Tăng cường liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm để tạo thị trường tiêu thụ ổn định cho nông dân, giúp nông dân yên tâm sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tại các vùng chuyển đổi.

Phát triển các cơ sở chế biến nông sản nhằm từng bước nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hạn chế việc xuất khẩu nông sản thô.

#### *Giải pháp về tổ chức sản xuất*

Tăng cường phát triển, củng cố các hợp tác xã, tổ hợp tác, các doanh nghiệp (doanh nghiệp nông nghiệp, chế biến, xuất khẩu nông sản), tăng cường phát triển liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn.

Xây dựng các cơ chế, chính sách tăng cường thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp: thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, xuất khẩu nông sản.

Xây dựng các cơ chế, chính sách tăng cường phát triển liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn tập trung, phục vụ xuất khẩu và nhu cầu trong nước. Phát triển các hình thức liên kết dọc (người sản xuất - doanh nghiệp chế biến - doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm) và liên kết ngang (những người cùng sản xuất,...) nhằm tạo thị trường tiêu thụ nông sản ổn định để người dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Có các cơ chế, chính sách tăng cường tích tụ ruộng đất (với các hình thức đa dạng như: tích tụ đất đai, dồn điền đổi thửa, cho thuê đất, góp cổ phần bằng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất...), cũng như tăng cường hình thành các cánh đồng lớn, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, các vùng chuyển đổi tập trung... được tổ chức sản xuất theo hướng chuỗi giá trị (từ sản xuất - chế biến

- tiêu thụ sản phẩm), từng bước góp phần nâng cao chất lượng nông sản, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

### Kết luận

Duy trì đất lúa đảm bảo an ninh lương thực là một trong những nhiệm vụ được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, an ninh lương thực gắn với thị trường cần phải có công tác điều chỉnh để đảm bảo thu nhập cho người nông dân trong bối cảnh giá lúa gạo thấp, xuất khẩu không hiệu quả. Kết quả theo dõi quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa ĐBSCL trong những năm qua cho thấy xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa diễn ra nhanh, trong đó chuyển đổi cây thực phẩm (cây hàng năm) trên đất lúa diễn ra rất nhanh.

Năm 2017, tổng diện tích đất trồng cây hàng năm trên đất lúa là 63.158,9 ha và chủ yếu là cây hàng năm trên đất lúa trong vụ đông xuân. Diện tích đất lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là 15.831,62 ha theo hình thức lúa tôm hoặc lúa cá. Diện tích đất lúa chuyển sang trồng cây lâu năm 13.742,5 ha. Như vậy, với tác động của biến đổi khí hậu, tình trạng hạn hán, thiếu nước ngọt thì việc chuyển đổi đất lúa sang trồng các loại cây ngắn ngày hoặc cây lâu năm là tất yếu để đảm bảo sinh kế của người ĐBSCL. Trước những thay đổi và bối

cảnh mới của vùng ĐBSCL, Bộ NN&PTNT đã xây dựng các phương án để định hướng cho cơ cấu nông nghiệp ĐBSCL, trong đó có cơ cấu cây trồng, dựa trên các tiêu vùng sinh thái đã được xác định với quan điểm:

i) Tăng cường năng lực thích ứng của hệ thống sản xuất thay vì cố gắng để chống lại biến đổi khí hậu; nắm bắt các cơ hội phát triển lớn của vùng trong điều kiện biến đổi khí hậu, sẵn sàng đối phó với những tình huống biến đổi khí hậu cực đoan xấu nhất;

ii) Chuyển đổi và phát triển sinh kế theo cơ chế thị trường, đồng thời đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống;

iii) Phát huy vai trò và huy động khối tư nhân, các tổ chức cộng đồng trong đầu tư và quản lý bên cạnh vai trò kiến tạo và đầu tư cơ bản của Nhà nước; huy động sự sáng tạo và chủ động của từng địa phương gắn với liên kết và phối hợp hành động toàn vùng;

iv) Gắn chuyển đổi sinh kế nông nghiệp bền vững với phát triển sinh kế phi nông nghiệp và quá trình công nghiệp hóa bền vững thông qua việc thúc đẩy quan hệ tương hỗ và gắn bó giữa nông nghiệp với công nghiệp - dịch vụ, giữa nông thôn với đô thị.

### Tài liệu tham khảo

1. Bùi Bá Bồng, Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Văn Bộ, Lê Thanh Tùng, Trịnh Quang Tú, Tô Quang Toàn, Leocadio Sebastian, Bùi Tân Yên, Nguyễn Đức Trung, Romeo Labios (2018). *Biện pháp thích ứng cho hệ thống canh tác dựa trên lúa gạo tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu*. Báo cáo hoạt động số 245. Chương trình biến đổi khí hậu và an ninh lương thực (CCAFS).
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) (2016). *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) (2017a). *Quyết định số 455/QĐ-BTNMT ngày 21/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả thông kê diện tích đất đai của cả nước năm 2015 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)*.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) (2017b). *Định hướng quy hoạch sử dụng đất vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững*. Hội nghị về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu. Cần Thơ, 26-28/7/2017.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) (2019). *Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2018* (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018).
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) (2011). *Quyết định số 2282/QĐ-BTNMT ngày 8/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai tính đến ngày 1/1/2011*.
7. Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) (2019). *Số liệu tổng hợp các số liệu thống kê của các tỉnh từ kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng các tỉnh năm 2019*.
8. Đỗ Kim Chung (2018). Tích tụ và tập trung đất đai: Cơ sở lý luận và thực tiễn cho phát triển nông nghiệp hàng hóa ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam* 2018, 16(4): 412-424.
9. Niên giám thống kê các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu và Hậu Giang các năm 2011, 2016 và 2019.
10. Tổng cục Thống kê (2019). *Niên giám thống kê 2019*. Nxb Thống kê.
11. Tổng cục Thống kê (2016). *Niên giám thống kê 2016*. Nxb Thống kê.
12. Tổng cục Thống kê (2011). *Niên giám thống kê 2011*. Nxb Thống kê.
13. Tổng cục Thống kê (2001). *Niên giám thống kê 2001*. Nxb Thống kê.
14. Nguyễn Ngọc Ngân, Trần Thị Lệ Hằng, Nguyễn Xuân Thịnh, Văn Phạm Đăng Tri. (2017). Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong vùng đê bao khép kín - Trường hợp nghiên cứu tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang. *Tạp chí khoa học*. Trường Đại học Cần Thơ, số 2.2017, 78-86.
15. Viện Khoa học Nông nghiệp (2019). *ĐBSCL: Sản xuất cây ăn quả bền vững*. Truy cập ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại <http://vaas.org.vn/dbscl-san-xuat-cay-an-qua-ben-vung-a18510.html>.

**Thông tin tác giả:**

**1. Đỗ Hoài Nam, GS. TS**

- Đơn vị công tác: Học viện Khoa học xã hội  
 - Địa chỉ email: [huongdrcc@gmail.com](mailto:huongdrcc@gmail.com)

**2. Vũ Đình Hoàn, ThS.**

- Địa chỉ công tác: Viện Thổ nhưỡng nông hóa.

Ngày nhận bài: 13/6/2020

Ngày nhận bản sửa: 10/8/2020

Ngày duyệt đăng: 30/8/2020